TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2024/HSST
Ngày: 27/5 /2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Đính

Bà Hồ Thị Xuân Thiều

-Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Vi – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 và 27 tháng 5 năm 2024 tại Toà án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 147/2023/HSST ngày 06 tháng 12 năm 2023, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2023/HSST-QĐ ngày 09/12/2023 đối với bị cáo:

NGUYỄN THỊ H, sinh năm 1978 tại Hải Dương, tên gọi khác: Không; nơi cư trú: Tổ A, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa: 6/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; Con ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1951 và con bà Mạc Thị H1, sinh năm 1952; chồng: Đoàn Văn S, sinh năm 1974 và có 03 người con: lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/7/2023 đến ngày 19/7/2023 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Đoàn Thị Thu T, sinh năm 2002; nơi cư trú: Tổ A, kp C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

2. Ngô Thị H2, sinh năm 1984; HKTT: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre; chổ ở: Ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương; nơi làm việc: Tổ đế công ty L4, K.

3. Nguyễn Thị Lan H3, sinh năm 1974; HKTT: Tổ A, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai; nơi ở: Tổ E, kp C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; nơi làm việc: Công ty L4.

4. Thị Ngọc L, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ C, ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty L4.

5. Hoàng Thị H4, sinh năm 1987; HKTT: Tổ G, ấp E, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước; chổ ở: Tổ A, kp E, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: Tổ

chiếu xạ đế 1, công ty L4.

6. Nguyễn Thị Bích H5, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ A, kp F, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty L4.

7. Lê Thị Ngọc Â, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương; làm việc: Công ty L4.

8. Thị Nhung, sinh năm 1990; HKTT: Ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty LongFa

9. Đinh Văn H6, sinh năm 1994; HKTT: Ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang; nơi ở: Tổ H, kp C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: tổ D, Công ty LongFa

10. Lê Thị H7, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ A, ấp I, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: tổ D, Công ty L4.

11. Thị Soan, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp C, xã A, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: tổ đế, Công ty LongFa

12. Nguyễn Thị Thúy H8, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ G, ấp A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: tổ D, Công ty LongFa

13. Đặng Thị N, sinh năm 1989; nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty LongFa

14. Đỗ Thị P, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty LongFa

15. Điểu Thị T1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ H, khu phố P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước; làm việc: làm việc: tổ đế, Công ty LongFa

16. Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ A, kp A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: tổ đế, Công ty LongFa

17. Lê Thị Thanh P1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ H, kp P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty LongFa

18. Thị Thơm, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ C, ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty L4.

19. Thị Ninh, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ A, ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước

20. Hoàng Thị T3, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: tổ đế Công ty LongFa

21. Điểu Thị N1, sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước;

22. Nguyễn Thanh N2, sinh năm 1991; HKTT: Đội 3, P, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị; chổ ở: Tổ E, kp C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty C3, KCN M-Hàn Quốc

23. Mai Văn T4, sinh năm 1992; HKTT: KV P, T, T, Cần Thơ; chổ ở: K, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty C4, KCN M - Hàn Quốc.

24. Lê Ngọc H13, sinh năm 1989; HKTT: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; nơi ở: K, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty C3 , KCN M -Hàn Quốc

25. Võ Văn T5, sinh năm 1987; HKTT: KV P, T, T, Cần Thơ; chổ ở: Kp C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty C5, K.

26. Trịnh Thị Thanh T6, sinh năm 1981; HKTT: Ấp P, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang; chổ ở: Kp C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty T14; KCN M-Hàn Quốc.

27. Thị Chúc, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình

Phước; làm việc: Công ty Cp F, KCN Becamex

28. Trần Thị T7, sinh năm 1995; HKTT: Xóm B, D, D, Nghệ An; chổ ở: K, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc:

29. Thị Diệu, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ A, ấp B L, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty L4.

30. Thị Chinh, sinh năm 1994; Ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước; làm việc: làm việc: Công ty L4.

31. Thị Ly, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp S, phường A, thị xã B, Bình Phước.

32. Nguyễn Văn H9, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp Q, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; nơi làm việc: Công ty LongFa

33. Võ Văn L1, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang; chổ ở: Khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; nơi làm việc: Công ty T15, KCN M-Hàn Quốc.

34. Phạm Thị M, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang; chổ ở: Khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; nơi làm việc: Công ty T16, KCN M-Hàn Quốc

35. Lưu Thị M1, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp S, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước;

36. Nguyễn Thị Bích T8, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; chổ ở: Khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; nơi làm việc: Công ty C5, KCN M-Hàn Quốc.

37. Lê Thị Kiều N3, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; chổ ở: Khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

38. Trần Thị Kim O, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

39. Đoàn Văn Đ, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang; chổ ở: Tổ E, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; làm việc: Công ty L4.

40. Thị N4, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ B, ấp Đ, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; nơi làm việc: Tổ D, công ty L5.

41. Đoàn Văn H10, sinh năm 2001; HKTT: Ấp M, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang; chổ ở: Tổ E, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; nơi làm việc: Công ty Long Fa

42. Phạm Thị H11, sinh năm 1998; địa chỉ: Tổ F, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; nơi làm việc: Công ty L5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ khoảng tháng 3/2019, Nguyễn Thị H trong quá trình làm việc tại Công ty TNHH L5 - Khu C, thuộc khu phố C, phường M, thị xã C, nhận thấy một số công nhân của công ty có nhu cầu vay tiền trả lãi theo tháng, H nảy sinh ý định cho vay tiền thu lãi hàng tháng để thu lợi. Với nguồn vốn ban đầu khoảng 100 triệu đồng, H bắt đầu cho một số công nhân làm cùng công ty vay. Thời gian sau, những người vay giới thiệu cho nhau nên H cho một số công nhân công ty khác và một số người làm tự do bên ngoài vay tiền.

Về phương thức cho vay và thu tiền: Người vay khi có nhu cầu vay tiền sẽ trực tiếp gặp H tại Công ty hoặc tại nhà H ở để thỏa thuận. Khi vay tiền, H sẽ đưa tiền trực tiếp cho người vay, số tiền vay tùy thuộc vào nhu cầu của người vay, từ khoảng 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng/01 lần vay. Lãi suất cho vay là 100.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, tức lãi suất là 10%/tháng, tương đương 120%/năm. Quá trình cho vay tiền, H không làm hợp đồng vay tiền. Do các Công ty trả lương cho công nhân qua tài khoản ngân hàng, vì vậy để đảm bảo việc thu tiền lãi của người vay, khi vay tiền, H đề nghị người vay thế chấp lại CMND, CCCD hoặc sổ bảo hiểm xã hội đồng thời đưa thẻ tài khoản ngân hàng cho H và cung cấp mật khẩu thẻ ngân hàng. Vào ngày 10 đến 15 hàng tháng, khi công ty chuyển trả lương vào tài khoản ngân hàng của công nhân, H trực tiếp mang theo thẻ ngân hàng của người vay đến các trụ ATM để rút tiền. Sau khi trừ đi khoản tiền người vay phải đóng lãi hàng tháng hoặc một phần tiền gốc người vay muốn trả, số tiền còn lại H sẽ đưa lại cho người vay. Sau khi người vay trả hết tiền gốc và không có nhu cầu vay lại, H sẽ trả lại thẻ ngân hàng và các loại giấy tờ (nếu giữ) cho người vay.

Ngày 10/7/2023, do phải làm việc tại Công ty TNHH L5 nên H nhờ Đoàn Thị Thu T, sinh năm 2002, nơi ở hiện tại: Tổ A, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước (là con gái của H) sử dụng thẻ ATM của người vay để rút tiền cho H. Khi T đang sử dụng thẻ ATM của công nhân để rút tiền thì bị lực lượng Công an thị xã C kiểm tra, bắt giữ và tạm giữ 46 thẻ ATM và số tiền 60.800.000 đồng. Qua khám xét khẩn cấp nơi ở của H tại tổ A, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước phát hiện và thu giữ hồ sơ, sổ sách có liên quan.

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT - Công an thị xã C đã tiến hành xác minh, làm rõ 29 người vay tiền của Nguyễn Thị H trên địa bàn thị xã C, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

1. *Bà Ngô Thị H2, sinh năm 1984, nơi ở hiện tại: Tổ A, khu phố E, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước*: Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 3/2022 đến ngày 10/7/2023, bà H2 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Ngày 10/02/2022, bà H2 vay 3.000.000 đồng, trả lãi 300.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà H2 đã đóng cho H 16 tháng tiền lãi với số tiền là 4.800.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 3.000.000 đồng từ thẻ ATM của bà H2. Bà H2 đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà H2 vay tiền là 4.010.959 đồng, số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà H2 vay tiền là 4.261.643đồng.

2. *Bà Nguyễn Thị Lan H3, sinh năm 1974, nơi ở hiện tại: Tổ E, khu phố C, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước*: Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 12/2022 đến ngày 10/7/2023, bà H3 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 12/2022, bà H3 vay 6.000.000 đồng, trả lãi 600.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà H3 đã đóng cho H 6 tháng tiền lãi với số tiền là 3.600.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà H3 vay tiền là 3.008.219 đồng. Bà H3 còn nợ H số tiền gốc 6.000.000 đồng.

3. *Bà Thị Ngọc L, sinh năm 1989, nơi ở hiện tại: Tổ C, ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước*: Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 5/2020 đến ngày 10/7/2023, bà L đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo

tháng, cụ thể: Tháng 5/2020, bà L vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà L đã đóng cho H 12 tháng tiền lãi (từ tháng 06/2020 đến tháng 6/2021) với số tiền là 6.000.000 đồng. Tháng 7/2021, bà L vay thêm 7.000.000 đồng, tổng cộng vay 12.000.000 đồng, tiền lãi là 1.200.000 đồng. Bà L đã đóng cho H 23 tháng tiền lãi (từ tháng 07/2021 đến tháng 7/2023) với số tiền là 28.800.000 đồng. Ngày 10/7/2023, Đoàn Thị Thu T đã chuyển số tiền 4.500.000 đồng từ tài khoản ngân hàng của bà Thị Ngọc L sang tài khoản ngân hàng của Nguyễn Thị H. Bà L đã cấn trừ vào tiền gốc đang nợ bà H. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà L vay tiền là 29.497.260 đồng. Bà L còn nợ H số tiền gốc 7.500.000 đồng.

4. *Bà Hoàng Thị H4, sinh năm 1987, nơi ở hiện tại: Tổ G, ấp E, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước*: Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ ngày 05/7/2023 đến ngày 10/7/2023, bà H4 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Ngày 05/7/2023, bà H vay 3.500.000 đồng, trả lãi 350.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 4.400.000 đồng từ thẻ ATM của bà H. Bà H đã cấn trừ vào tiền gốc. Bà H chưa đóng tiền lãi. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà H vay tiền là 11.620 đồng.

5. *Bà Nguyễn Thị Bích H5, sinh năm 1997, nơi ở hiện tại: Khu phố F, TT T, huyện H, tỉnh Bình Phước*: Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 6/2023 đến ngày 10/7/2023, bà H5 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 6/2023, bà H5 vay 5.000.000 đồng, tiền lãi là 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 5.700.000 đồng từ thẻ ATM của bà H5. Bà H5 đã cấn trừ vào tiền gốc và lãi. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà H5 vay tiền là 417.808 đồng.

6. *Bà Lê Thị Ngọc Â, sinh năm 1992, nơi ở hiện tại: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương*: Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 3/2020 đến ngày 10/7/2023, bà Â đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 3/2020, bà Â vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà Â đã đóng cho H được 18 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 9.000.000 đồng (từ tháng 4/2020 đến tháng 11/2021, H miễn tiền lãi 02 tháng cho bà Â) và trả 5.000.000 đồng tiền gốc. Tháng 12/2021, bà Â vay 10.000.000 đồng, trả lãi 1.000.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà Â đã đóng cho H được 12 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 12.000.000 đồng (từ tháng 01/2022 đến tháng 01/2023) và trả 7.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 3.000.000 đồng, tiền lãi là 300.000 đồng/tháng. Bà Â đã đóng cho H được 3 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 900.000 đồng (từ tháng 4/2023 đến tháng 6/2023). Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 4.100.000 đồng từ thẻ ATM của bà Ngọc Â. Bà Â đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà Â vay tiền là 19.135.616 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà Â vay tiền là 20.806.849 đồng.

7. *Bà Thị N3, sinh năm 1990, nơi ở hiện tại: Ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước*: Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 05/2020 đến ngày 10/7/2023, bà N3 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 5/2020, bà N3 vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà N3 đã đóng cho H được 33 tháng tiền lãi với tổng số tiền 16.500.000 đồng (từ tháng 6/2020 đến tháng 3/2023). Tháng 4/2023, bà N3 vay

thêm 2.000.000 đồng. Tổng cộng vay 7.000.000 đồng, tiền lãi là 700.000 đồng/tháng. Bà N3 đã đóng tiền lãi tháng 5,6/2023 với tổng số tiền 1.400.000 đồng và trả 5.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 2.000.000 đồng. Bà N3 đã đóng được 1 tháng tiền lãi với số tiền 200.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà N3 vay tiền là 15.124.658 đồng. Bà N3 còn nợ H số tiền gốc 2.000.000 đồng.

8. *Ông Đinh Văn H6, sinh năm 1994, nơi ở hiện tại Tổ H, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 01/2022 đến ngày 10/7/2023, ông H11 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 01/2022, ông H11 vay 3.000.000 đồng, trả lãi 300.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ông H11 đã đóng cho H được 18 tháng tiền lãi với tổng số tiền 5.400.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho ông H11 vay tiền là 4.512.329 đồng. Ông H11 còn nợ H số tiền gốc 3.000.000 đồng.

9. *Bà Lê Thị H7, sinh năm 1974, nơi ở hiện tại: Tổ 1, ấp I, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 10/2022 đến ngày 10/7/2023, bà H7 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 10/2022, bà H7 vay 26.000.000 đồng, trả lãi 2.600.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà H7 đã đóng cho H được 9 tháng tiền lãi với tổng số tiền 23.400.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 3.500.000 đồng từ thẻ ATM của bà H7. Bà H7 đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà H7 vay tiền là 19.553.425 đồng. Bà H7 còn nợ H số tiền gốc 22.500.000 đồng.

10. *Thị Soan, sinh năm 1992, nơi ở hiện tại: Ấp C, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 02/2023 đến ngày 10/7/2023, bà S1 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 02/2023, bà S1 vay 9.000.000 đồng, trả lãi 900.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà S1 đã được 5 tháng tiền lãi với tổng số tiền 4.500.000 đồng (tháng 2,3,4,5,6/2023). Khi vay tiền, Thị S1 có thế chấp 01 thẻ ATM số 9704030605596029 thuộc Ngân hàng S3 của chị S1 và 01 thẻ ATM số 5174160001906271 thuộc Ngân hàng S3 của chị Thị S2, sinh năm: 2004, địa chỉ: Tổ F, ấp C, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (em gái của chị S1, cho chị S1 mượn thẻ để sử dụng). Ngày 10/7/2023, bà H đã sử dụng thẻ ATM của S1 để chuyển sang tài khoản Ngân hàng của H số tiền 4.100.000 đồng và rút số tiền 6.400.000 đồng từ số tài khoản của Thị S2. Bà S1 đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà S1 vay tiền là 3.760.274 đồng.

11. *Bà Nguyễn Thị Thúy H8, sinh năm 1985, nơi ở hiện tại: Tổ G, ấp A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 9/2022 đến ngày 10/7/2023, bà H8 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 9/2022, bà H8 vay 10.000.000 đồng, trả lãi 1.000.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ngày 10/7/2023, H đã sử dụng thẻ ATM của bà H8 để rút số tiền 4.600.000 đồng. Bà H8 đã cấn trừ 4.100.000 đồng tiền gốc và trả 500.000 đồng tiền lãi. Bà H8 đóng được 10 tháng tiền lãi với tổng số tiền 11.000.000 đồng (từ tháng 9/2022 đến tháng 7/2023). Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà H8 vay tiền là 7.938.356 đồng. Bà H8 còn nợ H số tiền gốc 5.900.000 đồng.

12. *Bà Điểu Thị T1, sinh năm 1982, nơi ở hiện tại: Tổ H, khu phố P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 6/2020 đến ngày 10/7/2023, bà T1 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 6/2020, bà T1 vay 20.000.000 đồng, trả lãi 2.000.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà T1 đóng được 25 tháng tiền lãi với tổng số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã chuyển số tiền 3.300.000 đồng từ thẻ ATM của bà T1 sang tài khoản ngân hàng của H. Bà T1 đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà T1 vay tiền là 41.780.822 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà H2 vay tiền là 61.835.616 đồng. Bà T1 còn nợ H số tiền gốc 16.700.000 đồng.

13. *Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1991, nơi ở hiện tại: Ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 6/2023 đến ngày 10/7/2023, bà P đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Khoảng tháng 6/2023, bà P vay 10.000.000 đồng, trả lãi 1.000.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà P đóng được 1,5 tháng tiền lãi với tổng số tiền 1.500.000 đồng (tháng 6/2023 và 15 ngày của tháng 7/2023). Ngày 10/7/2023, H đã sử dụng thẻ ATM của bà P để rút số tiền 5.200.000 đồng. Bà P đã cấn trừ 4.700.000 đồng tiền gốc và trả 500.000 đồng tiền lãi. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà P vay tiền là 1.253.425 đồng. Bà P còn nợ H số tiền gốc 5.300.000 đồng.

14. *Bà Đặng Thị N, sinh năm 1989, nơi ở hiện tại: Ấp N, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ ngày 17/6/2023 đến ngày 10/7/2023, bà N đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Ngày 17/6/2023, bà N vay 3.000.000 đồng, trả lãi 300.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ngày 10/7/2023, H đã sử dụng thẻ ATM của bà N để rút số tiền 3.900.000 đồng. Bà P đã cấn trừ 3.000.000 đồng tiền gốc và trả 150.000 đồng tiền lãi. Bà N đã đóng được 1 tháng tiền lãi với số tiền 300.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà N vay tiền là 250.685 đồng.

15. *Bà Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh năm 1997, nơi ở hiện tại: Tổ A, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 4/2023 đến ngày 10/7/2023, bà T2 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 4/2023, bà T2 vay 4.000.000 đồng, trả lãi 400.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà T2 đã đóng được 3 tháng tiền lãi với số tiền 1.200.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 4.000.000 đồng từ thẻ ATM của bà T2. Bà T2 đã nhận lại 4.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà T2 vay tiền là 1.002.740 đồng. Bà T2 còn nợ H số tiền gốc 4.000.000 đồng.

16. *Bà Lê Thị Thanh P1, sinh năm 1983, nơi ở hiện tại: Tổ 8, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 3/2019 đến ngày 10/7/2023, bà P1 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 3/2019, bà P1 vay 1.000.000 đồng, trả lãi 100.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà P1 đóng được 5 tháng tiền lãi với tổng số tiền 500.000 đồng và trả 1.000.000 đồng tiền gốc. Tháng 8/2019, bà P1 vay 3.000.000 đồng, trả lãi 300.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà P1 đóng được 34 tháng tiền lãi với tổng số tiền 10.200.000 đồng và trả 3.000.000 đồng

tiền gốc. Tháng 7/2022, bà P1 vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà P1 đóng được 8 tháng tiền lãi với tổng số tiền 4.000.000 đồng và trả 5.000.000 đồng tiền gốc. Tháng 3/2023, bà P1 vay 7.000.000 đồng, trả lãi 700.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà P1 đóng được 3 tháng tiền lãi với tổng số tiền 2.100.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 4.100.000 đồng từ thẻ ATM của bà P1. Bà P1 đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà P1 vay tiền là 14.038.356 đồng. Bà P1 còn nợ H số tiền gốc 2.900.000 đồng.

17. *Bà Thị T9, sinh năm 1988, nơi ở hiện tại: Tổ C, ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ ngày 15/6/2023 đến ngày 10/7/2023, bà T9 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Ngày 15/6/2023, bà T9 vay 4.000.000 đồng, trả lãi 400.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà T9 đã đóng được 1 tháng tiền lãi với số tiền 400.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 4.300.000 đồng từ thẻ ATM của bà T9. Bà T9 đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà T9 vay tiền là 334.247 đồng.

18. *Bà Thị N5, sinh năm 1991, nơi ở hiện tại: Tổ A, ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 5/2023 đến ngày 10/7/2023, bà N5 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 5/2023, bà N5 vay 3.000.000 đồng, trả lãi 300.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà N5 đã đóng được 2 tháng tiền lãi với tổng số tiền 600.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã chuyển số tiền 3.800.000 đồng từ thẻ ATM của bà N5. Bà H12 đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà N5 vay tiền là 501.370 đồng.

19. *Bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1984, nơi ở hiện tại: Ấp Đ, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 4/2023 đến ngày 10/7/2023, bà T3 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 4/2023, bà T3 vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà T3 đã đóng được 1 tháng tiền lãi với số tiền 500.000 đồng và trả 1.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H thu được khi cho bà T3 vay tiền là 1.255.425 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà T3 vay tiền là 1.253.425 đồng. Bà T3 còn nợ H số tiền gốc 4.000.000 đồng.

20. *Bà Điểu Thị N1, sinh năm 1999, nơi ở hiện tại: Ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ khoảng tháng 6/2023 đến ngày 10/7/2023, bà N1 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 6/2023, bà N1 vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà N1 chưa đóng được tiền lãi tháng nào. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà N1 vay tiền là 417.808đồng. Bà N1 đã trả cho H số tiền gốc 5.000.000 đồng, không còn nợ.

21. *Ông Nguyễn Thanh N2, sinh năm 1991, nơi ở hiện tại: Khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ khoảng tháng 6/2023 đến ngày 10/7/2023, ông N2 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 6/2023, ông N2 vay 4.000.000 đồng, trả lãi 400.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ông N2 chưa đóng được

tiền lãi tháng nào. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho ông N2 vay tiền là 334.247 đồng. Ông N2 còn nợ H số tiền gốc 4.000.000 đồng.

22. *Ông Mạc Văn T10, sinh năm 1992, nơi ở hiện tại: Khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 12/2022 đến ngày 10/7/2023, ông T10 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 12/2022, ông T10 vay 6.000.000 đồng, trả lãi 600.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ông T10 đã đóng được 6 tháng tiền lãi với số tiền 3.600.000 đồng và trả 1.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho ông T10 vay tiền là 3.008.219 đồng. Ông T10 còn nợ H số tiền gốc 5.000.000 đồng.

23. *Ông Lê Ngọc H13, sinh năm 1989, nơi ở hiện tại: Khu phố E, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ ngày 01/7/2023 đến ngày 10/7/2023, ông H13 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Ngày 01/7/2023, ông H13 vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ông H13 chưa đóng được tiền lãi tháng nào. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho ông H13 vay tiền là 138.833đồng. Ông H13 đã trả 5.000.000 đồng tiền gốc.

24. *Ông Võ Văn T5, sinh năm 1987, nơi ở hiện tại: Khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 3/2023 đến ngày 10/7/2023, ông T5 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 3/2023, ông T5 vay 3.000.000 đồng, trả lãi 300.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ông T5 đã đóng được 3 tháng tiền lãi với số tiền 900.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho ông T5 vay tiền là 752.055 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho ông T5 vay tiền là 1.002.740 đồng. Ông T5 còn nợ H số tiền gốc 3.000.000 đồng.

Đến tháng 6/2023, ông Võ Văn T5 có mượn thẻ ATM của bà Trịnh Thị Thanh T6, sinh năm 1981, nơi ở hiện tại: Khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Người sống chung như vợ chồng với T5*)* cầm cố cho H nhằm vay tiền của H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 6/2023, T5 vay 3.000.000 đồng, trả lãi 300.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ông T5 chưa đóng được tiền lãi tháng nào đối với gói vay này. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho ông T5 vay tiền là 250.685 đồng. Ông T5 còn nợ H số tiền gốc 3.000.000 đồng.

25. *Bà Thị C, sinh năm 1980, nơi ở hiện tại: Ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ ngày 01/4/2023 đến ngày 10/7/2023, bà C đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Ngày 01/4/2023, bà C vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà C đã đóng được 2 tháng tiền lãi với số tiền 1.000.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 10.300.000 đồng từ thẻ ATM của bà C. Bà C đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà C vay tiền là 835.616 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà C vay tiền là 1.328.630 đồng.

26. *Bà Trần Thị T7, sinh năm 1995, nơi ở hiện tại: Khu phố G, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 4/2023 đến ngày 10/7/2023, bà T7 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 4/2023, bà T7 vay 5.000.000 đồng, trả lãi 500.000

đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà T7 chưa đóng được tiền lãi tháng nào. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà T7 vay tiền là 1.392.685 đồng. Bà T7 còn nợ H số tiền gốc 5.000.000 đồng.

27. *Bà Thị D, sinh năm 1994, nơi ở hiện tại: Tổ 1, ấp B L, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 5/2023 đến ngày 10/7/2023, bà D đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 5/2023, bà D vay 10.000.000 đồng, trả lãi 1.000.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà D đã đóng được 1 tháng tiền lãi với số tiền 1.000.000 đồng và trả 1.000.000 đồng tiền gốc. Sau đó bà D đã trả tiền lãi của tháng 6/2023 với số tiền 900.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà D vay tiền là 1.587.671 đồng. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà D vay tiền là 1.949.770 đồng. Bà D còn nợ H số tiền gốc 9.000.000 đồng.

28. *Bà Thị C1, sinh năm 1994, nơi ở hiện tại: Ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ ngày 16/5/2023 đến ngày 10/7/2023, bà C1 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Ngày 16/5/2023, bà C1 vay 6.000.000 đồng, trả lãi 600.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 6.000.000 đồng từ thẻ ATM của bà C1. Bà C1 đã cấn trừ vào tiền gốc. Bà C1 chưa đóng được tiền lãi tháng nào. Số tiền thu lợi bất chính H sẽ thu được khi cho bà C2 vay tiền là 900.720 đồng.

29. *Bà Thị L2, sinh năm 1988, nơi ở hiện tại: Ấp S, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước:* Do cần tiền để tiêu dùng cá nhân, từ tháng 02/2023 đến ngày 10/7/2023, bà L2 đã vay tiền của Nguyễn Thị H với hình thức trả tiền lãi theo tháng, cụ thể: Tháng 02/2023, bà L2 vay 10.000.000 đồng, trả lãi 1.000.000 đồng/tháng, lãi suất 10%/tháng. Bà L2 đã đóng được tiền lãi của tháng 3/2023 với số tiền 1.000.000 đồng và trả 2.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 8.000.000 đồng, tiền lãi là 800.000 đồng/tháng. Bà L2 đã đóng được 2 tháng tiền lãi (tháng 4,5/2023) với tổng số tiền 1.600.000 đồng và trả 4.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 4.000.000 đồng, tiền lãi là 400.000 đồng/tháng. Bà L2 đã đóng được 1 tháng tiền lãi với số tiền 400.000 đồng. Ngày 10/7/2023, H đã rút số tiền 12.500.000 đồng từ thẻ ATM của bà L2. Bà L2 đã cấn trừ vào tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính H đã thu được khi cho bà L2 vay tiền là 2.506.849 đồng.

Tổng cộng bị can Nguyễn Thị H cho 29 người trên địa bàn thị xã C, thị xã B, huyện H và huyện D, tỉnh Bình Dương vay tổng số tiền 225.000.000 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền 202.593.000 đồng (làm tròn), tuy nhiên số tiền thu lợi bất chính thực tế đã thu là 175.228.000đ (làm tròn số).

(Biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Đoàn Thị Thu T ngày 10/7/2023 bút lục 02-03; Biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Thị H vào ngày 10/7/2023 (bl 06); Lời khai bị can Nguyễn Thị H bút lục 197-199, 200-201, 202-203, 204-205, 206-209, 210-213, 214-215, 216-217; Lời khai Đoàn Thị Thu T bút lục 219-225; Lời khai những người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ngô Thị Huỳnh bút lục 228-229, Nguyễn Thị Lan H3 bút lục 230-321, Thị Ngọc L bút lục 232, 234, Hoàng Thị H4 bút lục 235-236, Nguyễn Thị Bích H5 bút lục 237-238, Lê Thị Ngọc Â bút lục 239-240, Thị Nhung bút lục 241-242, Đinh Văn

H6 bút lục 243-244, Lê Thị H7 bút lục 245-246, Thị Soan bút lục 247-248, Nguyễn Thị Thúy H8 bút lục 249-250, Điểu Thị T1 bút lục 251-252, Đoàn Văn H10 bút lục 253-254, Đặng Thị N bút lục 257, Nguyễn Thị Cẩm T2 bút lục 258, Lê Thị Thanh P1 bút lục 259-262, Thị Thơm bút lục 265, T, Hoàng Thị T3 bút lục 267, Điểu Thị N1 bút lục 268, Nguyễn Thanh N2 bút lụ 269, Mạc Văn T10 bút lục 270, Lê Thị Ngọc H13 bút lục 271, Võ Văn T5 bút lục 273, Thị Chúc bút lục 279, T, Thị Diệu bút lục 278-279, Thị Chhinh bút lục 280, Điểu Thị N1 bút lục 281, Thị Ly bút lục 282; Sao kê tài khoản 050075071131 tại Ngân hàng TMCP S4 Chi nhánh C6 của Nguyễn Thị H bút lục 118-188).

Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra đã thu giữ các vật chứng sau:

- Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen;

- Số tiền 60.800.000 đồng phát hiện khi giữ khẩn cấp Đoàn Thị Thu T và Số tiền 88.800.000 đồng phát hiện khi khám xét chỗ ở của Nguyễn Thị H;

- 03 (ba) tờ giấy ghi chép thông tin tên người vay tiền, mật khẩu ATM và 02 (hai) cuốn sổ ghi chép việc cho vay tiền của H

- 47 thẻ ATM gồm các thẻ số 4221510892870893; 4221510796321175; 4221510412815071;4221510740426666;4221510227148361;4221510993682825;4221510785857130;4221510685436795;4221510367744813;4221510765491264;9704030613155180;9704030545427285;9704030605596029;9704030671699079;9704030574907850;9704030565810261;5174160007875850;5174160004793015;9704030597732822;9704030608997810;9704030609926016;9704030150294467;9704030659812835;9704030631323323;9704030613705166;9704030284633747;9704030585529909;9704030625933137;9704030257683174;9704030178416340;9704030657666852;9704030287260126;5174160006740550;9704038370067357;5174160001906271;9704037330254584;9704030186647191;9704030501987462; 006; 545; 727; 448; 517; 641; 304, 004, 9704317516008740.

Bản cáo trạng số 151/CT-VKS-HS ngày 28/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về tội " *Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" theo khoản 2 Điều 201 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1,2 Điều 51, các điều 38; 50 và Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H mức án từ 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm sáu tháng đến 02 năm

Ngoài ra còn đề nghị xử lý vật chứng và các vấn đề khác của vụ án theo qui định của pháp luật.

Ý kiến của bị cáo: Đồng ý về tội danh, điều luật mà đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa đề nghị áp dụng với các bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo nhận thức hành vi của mình sai trái và rất hối hận. Bị cáo kính mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã C, tỉnh Bình Phước, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên, xét thấy sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không trở ngại cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình. Xét lời khai nhận tại phiên tòa của các bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2019 đến ngày 10/7/2023, Nguyễn Thị H đã cho 29 người vay tiền trên địa bàn thị xã C, thị xã B, huyện H và huyện D, tỉnh Bình Dương với mức lãi suất từ 10%/tháng, tương đương 120%/năm, 6 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Tổng số tiền H đã cho vay là 226.500.000đ, thu lợi bất chính 202.593.000 đồng (tuy nhiên số tiền thu lợi bất chính bị cáo đã thu được là 175.228.000đ). Hành vi của Nguyễn Thị H đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Do đó, cáo trạng số 151/CT-VKS-HS ngày 28/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về tội " *Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" theo khoản 2 Điều 201 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là hoàn toàn đúng người, đúng tội.

[3] Về tính chất, mức độ ảnh hưởng của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ đã được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

[3.1]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào

[3.2]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo là lao động chính của gia đình. Do đó, cần cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy, bị cáo có nơi cư trú ổn định, nhân thân tốt nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện đối với bị cáo là phù hợp.

[4] Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 01/2021/ NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

[4.1]. Đối với khoản tiền gốc bị cáo H dùng để cho vay được xác định là phương tiện phạm tội nên bị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể tổng số tiền: **225.000.000đ** (hai trăm hai mươi ba triệu đồng)

[4.2]. Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên bị truy thu để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể truy thu của bị cáo H tổng số tiền: **34.964.000đ** (làm tròn)

[4.3]. Khoản tiền thu lợi bất chính **175.228.000đ** (làm tròn số) mà bị cáo thu được là khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm từ những người vay thì cần buộc bị cáo phải trả lại cho người vay.

Do những người vay còn nợ lại tiền gốc vay chưa trả, nên số tiền thu lợi bất chính sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc, và sau khi cấn trừ mà người vay vẫn còn nợ lại tiền gốc thì sẽ bị truy thu nộp vào ngân sách nhà nước thay cho nghĩa vụ của bị cáo. Nếu sau khi cấn trừ khoản tiền thu lợi bất chính vào số tiền nợ gốc người vay còn nợ mà còn dư hoặc người vay đã trả hết nợ gốc thì cần buộc bị cáo trả lại cho người vay. Cụ thể:

[4.3.1] Cần buộc người vay tiền nộp sung ngân sách nhà nước, tổng số tiền: **40.215.000đ** gồm:

+ Bà Nguyễn Thị Lan H3 phải nộp số tiền là 2.991.000 đồng (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 6.000.000đ – 3.008.219 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà H3);

+ Bà Lê Thị H7 phải nộp số tiền là 2.947.000đ (làm tròn số)(trong đó số tiền gốc còn nợ 22.500.000đ – 19.553.425đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà H7);

+ Bà Đỗ Thị P phải nộp số tiền là 4.047.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 5.300.000đ – 1.253.425đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà P);

+ Ông Nguyễn Thanh N2 phải nộp số tiền là 4.000.000đ (trong đó số tiền gốc còn nợ 4.000.000đ – 0 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của ông N2)

+ Ông Mạc Văn T10 phải nộp số tiền là 1.992.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 5.000.000đ – 3.008.219 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của ông T10)

+ Ông Võ Văn T5 phải nộp số tiền là 5.247.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 6.000.000đ – 752.055 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của ông T5)

+ Bà Hoàng Thị T3 phải nộp số tiền là 3.582.000đ (trong đó số tiền gốc còn nợ 4.000.000đ – 417.808 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà T3)

+ Bà Trần Thị T7 phải nộp số tiền là 5.000.000đ (trong đó số tiền gốc còn nợ 5.000.000đ – 0 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà T7)

+ Bà Thị D phải nộp số tiền là 7.412.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 9.000.000đ – 1.587.671 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà D)

+ Bà Nguyễn Thị Cẩm T2 phải nộp số tiền là 2.997.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 4.000.000đ – 1.002.740 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà T2)

Như vậy, từ các mục [4.1] [4.2] [4.3] thì bị cáo H phải nộp ngân sách nhà nước số tiền: {(226.500.000đ + 34.964.000đ) – 40.215.000đ} = **221.249.000đ**;

[4.3.2] Cần buộc bị cáo H có trách nhiệm trả lại cho người vay tổng số tiền **103.638.000đ**, gồm:

Trả lại cho bà Ngô Thị H2 số tiền 4.010.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 4.010.959đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Thị Ngọc L số tiền 21.997.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 29.497.260đ – nợ gốc 7.500.000đ)

Trả lại cho bà Hoàng Thị H4 số tiền 125.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 125.342đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích H5 số tiền 417.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 417.808đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Lê Thị Ngọc Â số tiền 16.135.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 19.135.616.000đ – nợ gốc 3.000.000đ)

Trả lại cho bà Thị N3 số tiền 13.124.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 15.124.658đ – nợ gốc 2.000.000đ)

Trả lại cho ông Đinh Văn H6 số tiền 1.512.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 4.512.329đ – nợ gốc 3.000.000đ)

Trả lại cho bà Thị S1 số tiền 3.760.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 3.760.000đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thúy H8 số tiền 2.038.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 7.938.356đ – nợ gốc 5.900.000đ)

Trả lại cho bà Điểu Thị T1 số tiền 25.081.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 41.780.822đ – nợ gốc 16.700.000đ)

Trả lại cho bà Đặng Thị N số tiền 250.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 250.685đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Lê Thị Thanh P1 số tiền 11.138.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 14.038.356đ – nợ gốc 2.900.000đ)

Trả lại cho bà Thị T9 số tiền 334.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 334.247đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Thị N5 số tiền 501.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 501.000đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Thị C số tiền 835.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 835.616đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Thị L2 số tiền 2.506.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 2.506.849đ – nợ gốc 0đ)

[5]. Về xử lý vật chứng:

Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen. Bị cáo H4 không sử dụng vào việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo

Số tiền 60.800.000 đồng tạm giữ của Đoàn Thị Thu T xác định được T dùng thẻ ATM của những người vay tiền đi rút giùm cho bị cáo H4 và Số tiền 88.800.000 đồng tạm giữ khi khám xét chỗ ở của Nguyễn Thị H; tổng cộng 149.600.000đ được xử lý như sau:

Đối với những người bị cáo cho vay lãi suất vượt quá quy định mà bị cáo H rút tiền từ thẻ ATM của những người này thì sau khi cấn trừ số tiền gốc và lãi, nếu dư thì trả lại cho những người này, cụ thể trả lại tổng số tiền 18.550.000đ cho những người sau:

Trả lại cho bà Thị Ngọc L số tiền 900.000đ

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích H5 số tiền 200.000đ

Trả lại cho bà Thị S1 số tiền 1.500.000đ

Trả lại cho bà Đặng Thị N số tiền 750.000đ

Trả lại cho bà Thị T9 số tiền 300.000đ

Trả lại cho bà Thị C số tiền 5.300.000đ

Trả lại cho bà Thị L2 số tiền 8.500.000đ

Đối với những người vay bị cáo H cho vay chưa vượt quá mức lãi suất quy định, bị cáo H đã rút từ thẻ ATM của những người này và bị thu giữ và đã làm việc, có lời khai trong hồ sơ vụ án thì cần trả lại cho những người vay trên với tổng số tiền 12.500.000đ cụ thể:

Trả cho Thị N4 số tiền 3.700.000đ

Trả cho Nguyễn Văn H9 số tiền 3.100.000đ

Trả cho Phạm Thị H11 số tiền 4.800.000đ

Trả cho Đoàn Văn H10 số tiền 900.000đ

Tuy nhiên đối với Nguyễn Văn H9 và Phạm Thị H11 đồng ý cấn trừ số tiền này vào tiền nợ gốc cho bà H nên số tiền 7.900.000đ của H9 và H11 sẽ được trả lại cho bị cáo H, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với số tiền 11.300.000đ của những người sau: 4.900.000đ bị cáo H rút của Trần Minh T11; 6.400.000đ bị cáo H rút của Thị S2; 7.100.000đ rút của Lâm Văn Minh V. Do chưa làm rõ, lấy lời khai được của những người này nên cần giao số tiền trên cho cơ quan CSĐT công an thị xã C tiếp tục xác minh, xử lý.

Số tiền còn lại: (149.600.000đ – 18.550.000đ – 4.600.000đ – 11.300.000đ) = 115.150.000đ cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án đối với bị cáo H.

03 (ba) tờ giấy ghi chép thông tin tên người vay tiền, mật khẩu ATM và 02 (hai) cuốn sổ ghi chép việc cho vay tiền của H cần tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

47 thẻ ATM gồm các thẻ số 4221510892870893; 4221510796321175; 4221510412815071;4221510740426666;4221510227148361;4221510993682825;4221510785857130;4221510685436795;4221510367744813;4221510765491264;9704030613155180;9704030545427285;9704030605596029;9704030671699079;9704030574907850;9704030565810261;5174160007875850;5174160004793015;9704030597732822;9704030608997810;9704030609926016;9704030150294467;9704030659812835;9704030631323323;9704030613705166;9704030284633747;9704030585529909;9704030625933137;9704030257683174;9704030178416340;9704030657666852;9704030287260126;5174160006740550;9704038370067357;5174160001906271;9704037330254584;9704030186647191;9704030501987462; 006; 545; 727; 448; 517; 641; 304, 004, 9704317516008740. Đối với những người đã lấy được lời khai, làm rõ thì cần trả lại. Đối với những người chưa làm rõ, chưa lấy được lời khai thì cần giao cho Cơ quan CSĐT Công an thị xã C tiếp tục xác minh, xử lý.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh B là có căn cứ, phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội " *Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

2. Về hình phạt

2.1. Căn cứ khoản 2 Điều 201; các điểm i,s khoản 1, 2 Điều 51; các điều 38; 50, 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước quản lý, giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

3. Về các biện pháp tư pháp:

3.1.Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

3.1.1 Trả lại cho bị cáo H 01 Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen;

3.1.2. Số tiền 60.800.000 đồng tạm giữ của Đoàn Thị Thu T và Số tiền 88.800.000 đồng tạm giữ khi khám xét chỗ ở của Nguyễn Thị H được xử lý như sau:

- Trả lại số tiền 18.550.000đ cho những người sau:

Trả lại cho bà Thị Ngọc L số tiền 900.000đ

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích H5 số tiền 200.000đ

Trả lại cho bà Thị S1 số tiền 1.500.000đ

Trả lại cho bà Đặng Thị N số tiền 750.000đ

Trả lại cho bà Thị T9 số tiền 300.000đ

Trả lại cho bà Thị C số tiền 5.300.000đ

Trả lại cho bà Thị L2 số tiền 8.500.000đ

- Trả lại tổng số tiền 4.600.000đ cho những người sau:

Trả lại cho Đoàn Văn H10 số tiền 900.000 đồng

Trả lại cho Thị N4 số tiền 3.700.000đ

- Giao cho Cơ quan CSĐT công an thị xã C tiếp tục xác minh, xử lý tổng số tiền 11.300.000đ của những người sau: 4.900.000đ bị cáo H rút của Trần Minh T11; 6.400.000đ bị cáo H rút của Thị S2; 7.100.000đ rút của Lâm Văn Minh V.

Số tiền còn lại: (149.600.000đ – 18.550.000đ – 4.600.000đ – 11.300.000đ) = 115.150.000đ cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án đối với nghĩa vụ của bị cáo H.

3.1.3.Tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án 03 (ba) tờ giấy ghi chép thông tin tên người vay tiền, mật khẩu ATM và 02 (hai) cuốn sổ ghi chép việc cho vay tiền của H

3.1.4. Trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các thẻ ATM:

Trả cho ông Đoàn Văn Đ thẻ ATM số 4221510892870893

Trả cho Nguyễn Thị Bích H5 thẻ ATM số 4221510796321175;

Trả cho Đặng Thị N thẻ ATM số 4221510412815071;

Trả cho Thị Nhung thẻ ATM số 4221510740426666;

Trả cho Trần Thị N6 thẻ ATM số 4221510227148361;

Trả cho Thị Chinh thẻ ATM số 4221510993682825;

Trả cho Nguyễn Thị Bích T8 thẻ ATM số 4221510785857130;

Trả cho Trịnh Thị Thanh T6 thẻ ATM số 4221510685436795;

Trả cho Phạm Thị M thẻ ATM số 4221510367744813;

Trả cho Đinh Văn H6 thẻ ATM số 4221510765491264;

Trả cho Nguyễn Thị Lan H3 thẻ ATM số 9704030613155180;

Trả cho Thị Diệu thẻ ATM số 9704030545427285;

Trả cho Thị Soan thẻ ATM số 9704030605596029;

Trả cho Lê Thị H7 thẻ ATM số 9704030671699079;

Trả cho Lê Thị Ngọc Ẩ thẻ ATM số 9704030565810261;

Trả cho Thị N5 thẻ ATM số 5174160007875850;

Trả cho Hoàng Thị H4 thẻ ATM số 5174160004793015;

Trả cho Đoàn Văn H14 thẻ ATM số 9704030597732822;

Trả cho Lưu Thị M1 thẻ ATM số 9704030608997810;

Trả cho Mạc Văn T10 thẻ ATM số 9704030609926016;

Trả cho Lê Ngọc H13 thẻ ATM số 9704030150294467;
Trả cho Điểu Thị N1 thẻ ATM số 9704030659812835;
Trả cho Võ Văn T5 thẻ ATM số 9704030613705166;
Trả cho Nguyễn Thị Cẩm T2 thẻ ATM số 9704030284633747;
Trả cho Đỗ Thị P thẻ ATM số 9704030585529909;
Trả cho Thị Chúc thẻ AM số cho 9704030257683174;
Trả cho Nguyễn Thanh N2 thẻ ATM số 9704030178416340;
Trả cho Nguyễn Thị Thúy H8 thẻ ATM số 9704030657666852;
Trả cho Võ Văn L1 thẻ ATM số 9704030287260126;
Trả cho Thị Thơm thẻ ATM số 5174160006740550;
Trả cho Thị N4 thẻ ATM số 9704030501987462;
Trả cho Lê Thị Thanh P1 thẻ ATM số 006;
Trả cho Ngô Thị Huỳnh thẻ ATM số 545;
Trả cho Phạm Thị H11 thẻ ATM số 727;
Trả cho Điểu Thị Tuyết thẻ ATM số 448;
Trả cho Trần Thị Kim O thẻ ATM số 517;
Trả cho Hoàng Thị T3 thẻ ATM số 641;
Trả cho Thị Ngọc L thẻ ATM số 304,
Trả cho Nguyễn Văn H9 thẻ ATM số 004,
Trả cho Thị Ly thẻ ATM số 9704317516008740

Đối với những thẻ ATM sau: số 9704030574907850 của Trần Minh T11; 9704030631323323 của Trần Thị N6; 970403062593313 của Lâm Văn Minh V; 9704038370067357 của Trần Ngọc T12; 5174160001906271 của Thị Sara; 9704037330254584 củaTrương Thị Hồng Thơ; 9704030186647191 của Ngô Đồng H15. Những thẻ ATM này cần tiếp tục giao cho cơ quan CSĐT công an thị xã C tiếp tục xác minh, xử lý.

3.2. Áp dụng nghị quyết 01/2021/ NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

3.2.1. Buộc bị cáo Nguyễn Thị H có trách nhiệm nộp để sung ngân sách nhà nước tổng số tiền: **221.249.000đ (….)**

3.2.2. Cần buộc người vay tiền nộp sung ngân sách nhà nước, tổng số tiền: **40.215.000đ (….)**cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Lan H3 phải nộp số tiền là 2.991.000 đồng (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 6.000.000đ – 3.008.219 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà H3);

+ Bà Lê Thị H7 phải nộp số tiền là 2.947.000đ (làm tròn số)(trong đó số tiền gốc còn nợ 22.500.000đ – 19.553.425đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà H7);

+ Bà Đỗ Thị P phải nộp số tiền là 4.047.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 5.300.000đ – 1.253.425đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà P);

+ Ông Nguyễn Thanh N2 phải nộp số tiền là 4.000.000đ (trong đó số tiền gốc còn nợ 4.000.000đ – 0 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của ông N2)

+ Ông Mạc Văn T10 phải nộp số tiền là 1.992.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 5.000.000đ – 3.008.219 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của ông T10)

+ Ông Võ Văn T5 phải nộp số tiền là 5.247.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 6.000.000đ – 752.055 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của ông T5)

+ Bà Hoàng Thị T3 phải nộp số tiền là 3.582.000đ (trong đó số tiền gốc còn nợ 4.000.000đ – 417.808 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà T3)

+ Bà Trần Thị T7 phải nộp số tiền là 5.000.000đ (trong đó số tiền gốc còn nợ 5.000.000đ – 0 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà T7)

+ Bà Thị D phải nộp số tiền là 7.412.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 9.000.000đ – 1.587.671 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà D)

+ Bà Nguyễn Thị Cẩm T2 phải nộp số tiền là 2.997.000đ (làm tròn số) (trong đó số tiền gốc còn nợ 4.000.000đ – 1.002.740 đ tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận của bà T2)

3.2.3. Buộc bị cáo H có trách nhiệm trả lại cho những người vay tiền tổng số tiền **103.638.000đ (….)**, cụ thể:

Trả lại cho bà Ngô Thị H2 số tiền 4.010.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 4.010.959đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Thị Ngọc L số tiền 21.997.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 29.497.260đ – nợ gốc 7.500.000đ)

Trả lại cho bà Hoàng Thị H4 số tiền 125.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 125.342đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích H5 số tiền 417.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 417.808đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Lê Thị Ngọc Â số tiền 16.135.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 19.135.616.000đ – nợ gốc 3.000.000đ)

Trả lại cho bà Thị N3 số tiền 13.124.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 15.124.658đ – nợ gốc 2.000.000đ)

Trả lại cho ông Đinh Văn H6 số tiền 1.512.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 4.512.329đ – nợ gốc 3.000.000đ)

Trả lại cho bà Thị S1 số tiền 3.760.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 3.760.000đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thúy H8 số tiền 2.038.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 7.938.356đ – nợ gốc 5.900.000đ)

Trả lại cho bà Điểu Thị T1 số tiền 25.081.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 41.780.822đ – nợ gốc 16.700.000đ)

Trả lại cho bà Đặng Thị N số tiền 250.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 250.685đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Lê Thị Thanh P1 số tiền 11.138.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 14.038.356đ – nợ gốc 2.900.000đ)

Trả lại cho bà Thị T9 số tiền 334.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 334.247đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Thị N5 số tiền 501.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 501.000đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Thị C số tiền 835.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 835.616đ – nợ gốc 0đ)

Trả lại cho bà Thị L2 số tiền 2.506.000đ (làm tròn số) (trong đó thu lợi bất chính bị cáo đã thu 2.506.849đ – nợ gốc 0đ)

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ung Thị Ngọc Thanh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND tỉnh Bình Phước
- VKSND TX Chơn Thành;
- CCTHADS TX Chơn Thành;
- CA TX Chơn Thành;
- UBND nơi cư trú của bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ung Thị Ngọc Thanh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Xuân T13 – Nguyễn Đức Hoài Nguyễn Đình L3